



第一课： 你好！



HÀN NGỮ VUI - 039.825.9203

Giảng viên: Th.s Phạm Ngọc Hà

SĐT: 039 825 9203

Email: phamngochoa237@gmail.com

FB: Yuhe Leo

词语表

1. 你 /Nǐ/: bạn

2. 好 /Hǎo/: tốt, khỏe

3. 是 /Shì/: là

4. 老师 /Lǎoshī/: giáo viên

5. 吗 /Ma/: ...không?

6. 不 /Bù/: không

7. 我 /Wǒ/: tôi

8. 学生 /Xuéshēng/: học sinh

9. 她 /Tā/: cô ấy

10. 谢谢 /Xièxie/: cảm ơn

11. 不客气 /Bú kèqi/: đừng khách sáo

12. 您 /Nín/: ngài

13. 留学生 /Liúxuéshēng/: du học sinh

14. 叫 /Jiào/: gọi là, tên là

15. 什么 /Shénme/: cái gì

16. 名字 /Míngzi/: tên

1. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

我

/Wǒ/

ĐT NX ngôi 1, số ít
VD: tôi, anh, em, mình



1. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

亻 bộ nhân đứng
心 bộ tâm

你

你
/Nĩ/

ĐTNX ngôi 2, số ít
VD: cậu, anh, em,
bạn

您

您
/Nín/

ĐTNX ngôi 2, số ít, thể
hiện tôn trọng, lịch sự
VD: ngài, ông, bà, thầy, cô

您

1. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

他

他
/Tā/

ĐTNX ngôi 3, số ít,
giới tính nam
VD: anh ấy, ông ấy

她
/Tā/

ĐTNX ngôi 3, số ít,
giới tính nữ
VD: cô ấy, chị ấy

她

女 bộ nữ
也 bộ dã

2. 好/HẢO/ (ADJ) :TỐT, ĐẸP, KHỎE

女 + 子

bộ nữ + bộ tử



天气很好。

/Tiānqì hěn hǎo/
Thời tiết rất đẹp

我身体很好。

/Wǒ shēntǐ hěn hǎo/
Tôi rất khỏe.
(sức khỏe tốt)

他是好人。

/Tā shì hǎorén/
Anh ấy là người tốt.



好: ĐỒNG Ý, TÁN THÀNH

好的。

好吧。

好啊。

= OK

A: 今天天气很好，我们去玩好吗？

/Jīntiān tiānqì hěn hǎo, wǒmen qù wán hǎo ma?/

Hôm nay thời tiết rất đẹp, chúng mình đi chơi ok không?

B: 好啊。

Ok.

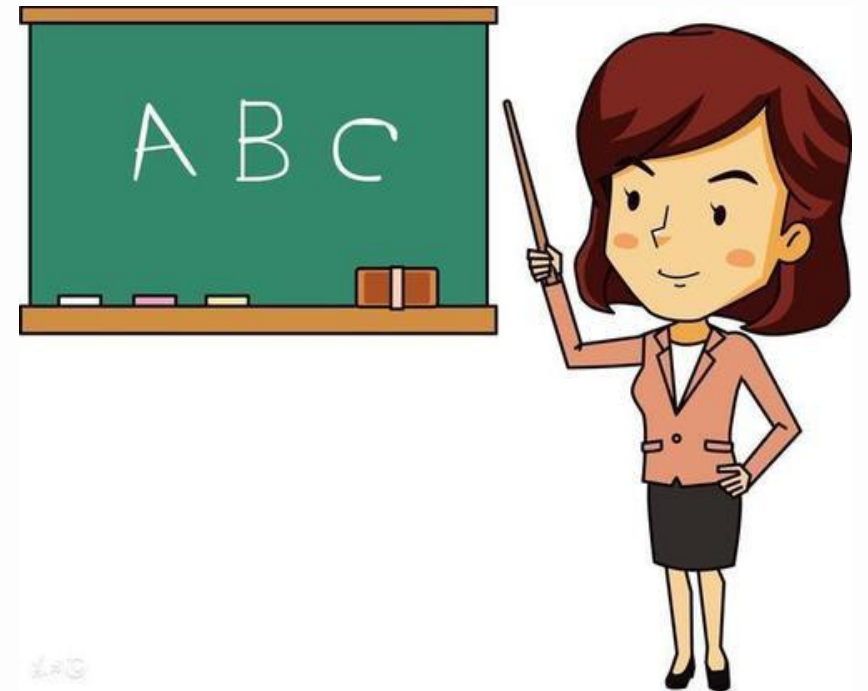
/Hǎo a/



3. 老师 /Lǎoshī/ (N) GIÁO VIÊN, THẦY, CÔ

老

师



4. 学生/Xuésheng/ (n) học sinh, sinh viên

5. 留学生/Liúxuéshēng/ (n) du học sinh

Động
từ

学/Xué/: học

留学/Liúxué/: du học

留

学

生

CÁCH CHÀO HỎI:

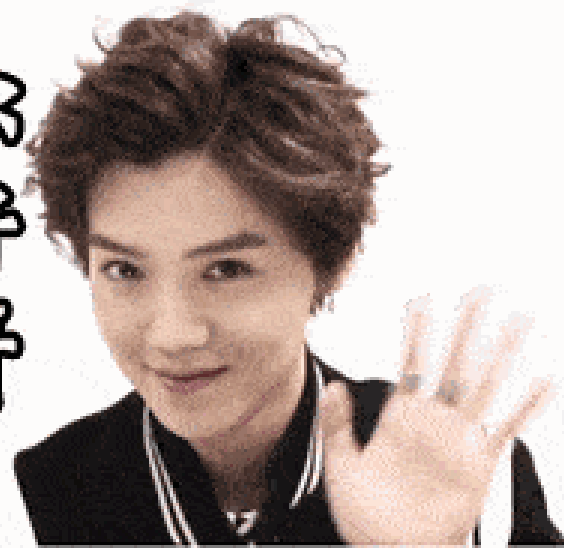
➤ Đối tượng + 好!

➤ Buổi + 好!

老师好!
/Lǎoshī hǎo/

你好!
/Nǐ hǎo/

你好呀



王老师，您好!
/Wáng lǎoshī Nín hǎo/

您好!
/Nín hǎo/

Nǐ hǎo ya



6. 是 /SHÌ/ (V) : ... LÀ ... 。

CÂU TRÚC: S + 是 + O。



Tôi là giáo viên.

→ 我是老师。

/Wǒ shì lǎoshī/



是 : đúng, phải (yes)



HÀN NGỮ VUI - 039.825.9203

- ❑ Cô ấy là học sinh.
- ❑ Anh ấy là du học sinh.
- ❑ Tôi là David.

- ❑ 她是学生。/Tā shì xuésheng/
- ❑ 他是留学生。/Tā shì liúxuéshēng/
- ❑ 我是大卫。/Wǒ shì dà wèi/



7. 不 /BÙ/ (ADV) KHÔNG



Bổ sung ý nghĩa phủ định cho động từ hoặc tính từ.

不+V

不是/Búshì/

不去 /búqù/

不+adj

不好/Bù hǎo/

不对/búduì/



Bạn còn nhớ quy tắc biến điệu khi đọc 不 không?

■ 我不是老师

/Wǒ búshì lǎoshī /

Tôi không phải giáo viên.

■ 他不是留学生

/tā búshì liúxuéshēng/

Anh ấy không phải du học sinh

我不好。

/Wǒ bù hǎo/

Tôi không khỏe/ổn/tốt



8. CÂU HỎI VỚI 吗

口 + 马:
bộ khẩu + bộ mã

Dạng câu hỏi đóng, chỉ có 2 đáp án đúng hoặc sai, có hoặc không.



S+V+O 吗? (V/不+V)

- 你是老师吗? (是/不是)
- Bạn là giáo viên phải không?

S+ Adj + 吗 (adj/ 不+adj)

- 你好吗? (好/不好)
- Bạn khỏe không?



HANOI CLUB - 0903.9203

☐ Cô ấy là học sinh phải không?

☐ Anh ấy có phải là du học sinh không?

☐ Bạn là David phải không?

- 她是学生吗? /*Tā shì xuésheng ma?*/
- 他是留学生吗? /*Tā shì liúxuéshēng ma?*/
- 你是大卫吗? /*Nǐ shì dà wèi ma?*/



9. 谢谢/XIÈXIE/: CẢM ƠN

谢谢你
/Xièxie nǐ/

谢谢老师
/Xièxie lǎoshī/

谢谢您
/Xièxie nín/

言 (讠) bộ ngôn

身 bộ thân

寸 bộ thốn

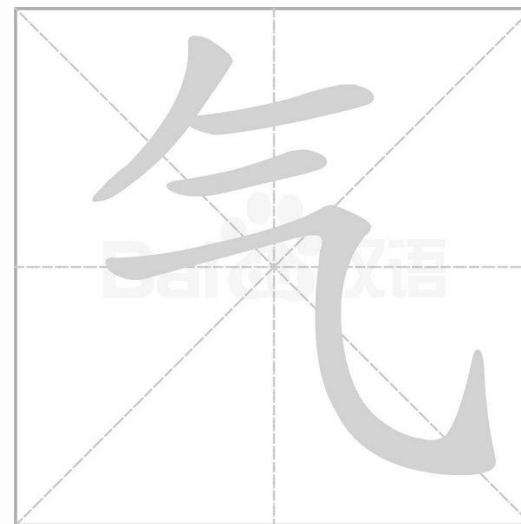
谢



10. 不客气 /BÚ KÈQI/: ĐỪNG KHÁCH SÁO

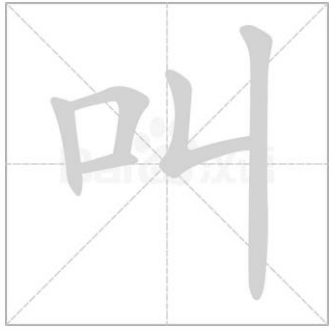
Câu nói khách sáo đáp lại cho 谢谢

↪ bộ miên



HÁN NGỮ VUI - 039.825.9203

11. 叫 /JIÀO/ (V) : GỌI, TÊN LÀ



我叫明明。

/Wǒ jiào
míngmíng/

我叫小梅。

/Wǒ jiào xiǎoméi/

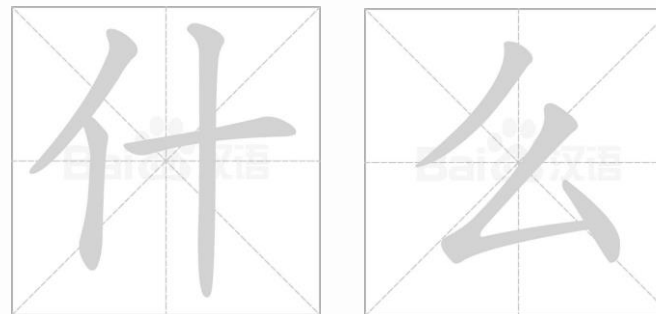
Cách giới thiệu tên:

S+ 叫 + tên。

S+ 是 + tên。



12. 什么 /SHÉNME/(ĐẠI TỪ NGHỊ VẤN): CÁI GÌ



S + V + 什么 + O ?

你是什么老师?

/ Nǐ shì shénme lǎoshī? /
Bạn là giáo viên môn gì?

你学什么?

/ Nǐ xué shénme? /
Bạn học cái gì?

13. 名字/MÍNGZI/(N): TÊN, CÁI TÊN

夕 : bộ Tịch

Cách hỏi tên:
S + 叫什么名字?

Cách giới thiệu tên:

S + 叫 + tên。

S + 是 + tên。



你叫什么名字?

/ Nǐ jiào shénme míngzì? /

我叫.....。

/ Wǒ jiào..... /



HÁN NGỮ VUI - 039.825.9203

Danh từ riêng:

大卫	/dà wèi/	David (tên riêng)
李军	/lǐ jūn/	Lý Quân (tên riêng)
王	/wáng/	Họ Vương

TỪ MỚI BỔ SUNG: CHỦ ĐỀ “NGHỀ NGHIỆP”

医生	/Yīshēng/	Bác sĩ
服务员	/fúwùyuán/	Người phục vụ
工程师	/gōngchéngshī/	Kỹ sư, công trình sư
农民	/nóngmín/	Nông dân
工人	/Gōngrén/	Công nhân

语法1: “是”

Là một động từ phán đoán, biểu thị ý nghĩa: A là B, A không phải là B, A có phải là B không.

Khẳng định: S + 是 + O。

我是老师。

Phủ định: S + 不是 + O。

我不是老师。

Nghi vấn: S + 是 + O 吗?

你是老师吗?



练习 1 : *SỬ DỤNG NHỮNG DANH TỪ SAU ĐẶT CÂU KHẲNG ĐỊNH VỚI 是, SAU ĐÓ CHUYỂN SANG HÌNH THỨC PHỦ ĐỊNH VÀ NGHI VẤN TƯƠNG ỨNG.*



农民/nóngmín/
Nông dân



工人/Gōngrén/ Công nhân



服务员/fúwùyuán/ Người phục vụ



医生/Yīshēng/ Bác sĩ

语法 2 :吗?

Dạng câu hỏi đóng, chỉ có 2 đáp án đúng hoặc sai, có hoặc không.

S+V+O 吗? (V/不+V)

- 你是老师吗? (是/不是)

S+ Adj + 吗 (adj/ 不+adj)

- 你好吗? (好/不好)



练习 2 : DỊCH VÀ HOÀN THÀNH HỘI THOẠI SAU BẢNG TIẾNG TRUNG

A: Xin chào!

B: Chào bạn.

A: Bạn là giáo viên phải không?

B: Không phải, mình là du học sinh.

A: Bạn tên là gì?

B: Mình tên là Bạn tên gì?

A: Mình là

B: Anh ấy là David đúng không?

A: Ừ, anh ấy là David.

A: Bạn là bác sĩ phải không?

B: Đúng vậy.

A: Anh ấy là công nhân phải không?

B: Không phải, anh ấy là nông dân.

A: Cảm ơn bạn.

B: Đừng khách sáo.

课文 1 :

大卫：你好。

李军：你好。

大卫：你是老师吗？

李军：不是，我不是老师，我是学生，她是老师。

大卫：谢谢！

李军：不客气。

A: Nǐ hǎo.

B: Nǐ hǎo.

A: Nǐ shì lǎoshī ma?

B: Búshì, wǒ búshì lǎoshī, wǒ shì xuéshēng, tā shì lǎoshī.

A: Xièxiè!

B: Bú kèqì.



课文 2：

大卫：老师您好！

A: Lǎoshī nín hǎo!

王老师：你好！你是留学生吗？

B: Nǐ hǎo, nǐ shì liúxuéshēng ma?

大卫：是，我是留学生。

A: Shì, wǒ shì liúxuéshēng.

王老师：你叫什么名字？

B: Nǐ jiào shénme míngzi?

大卫：我叫大卫。

A: Wǒ jiào dà wèi.

